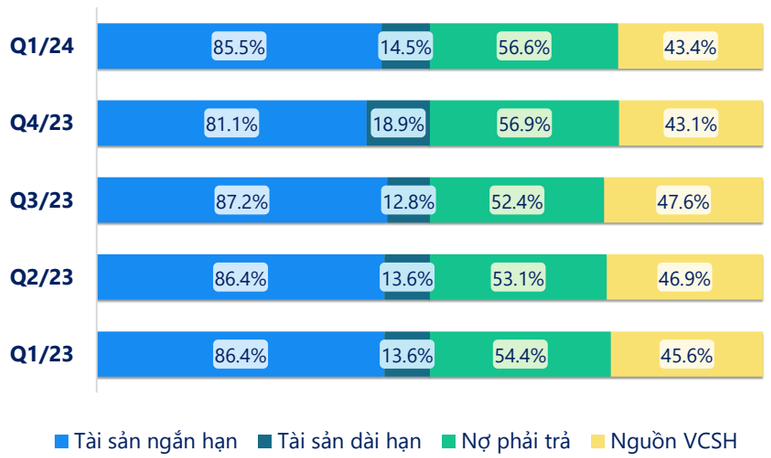
FireAnt

CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (HNX: BNA)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,100
SL cổ phiếu LH	24,999,855
KLGD BQ 20 phiên (CP)	152,405
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
P/E	6.0
EPS	1,898

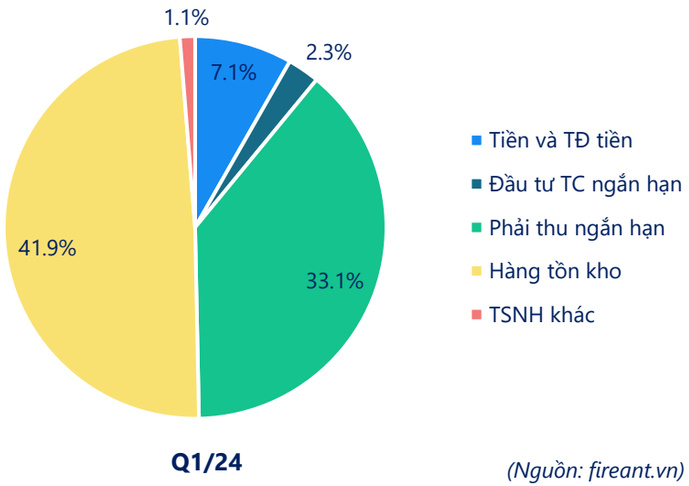
	YTD	1T	3T	6T
BNA	9.6%	-3.4%	8.6%	-4.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



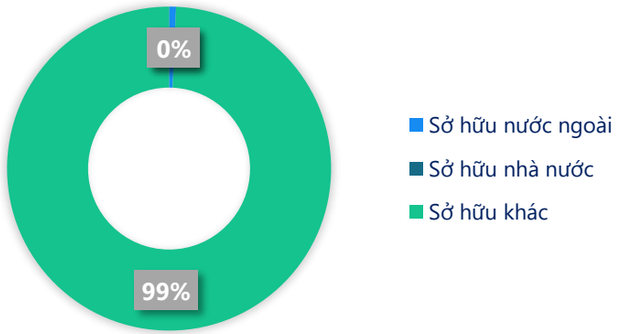
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



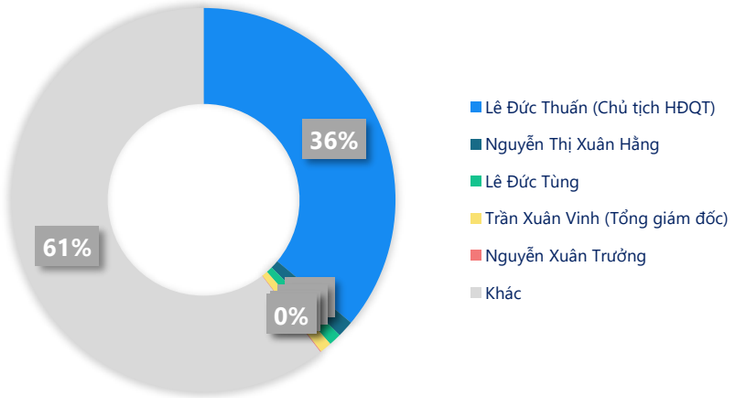
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



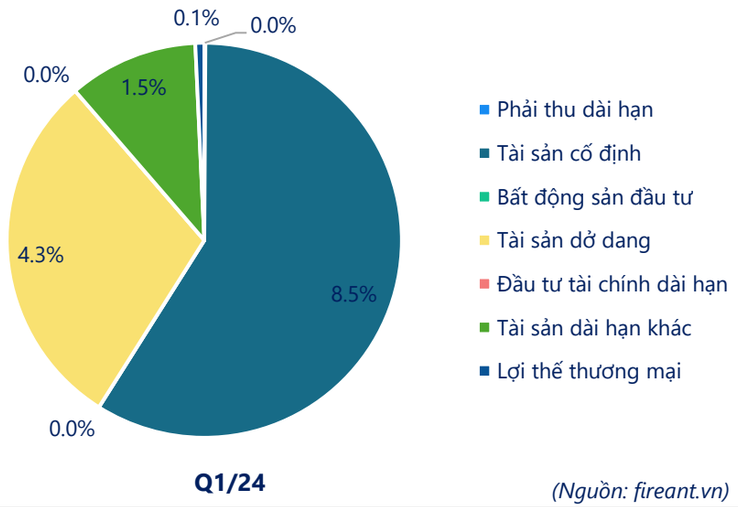
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

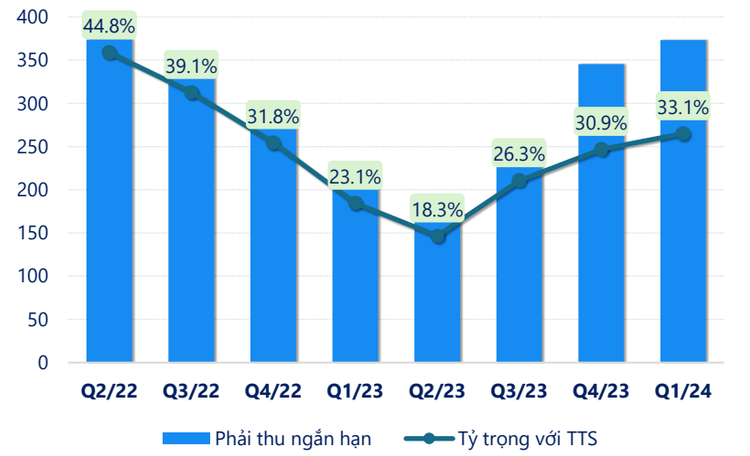
CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (HNX: BNA)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



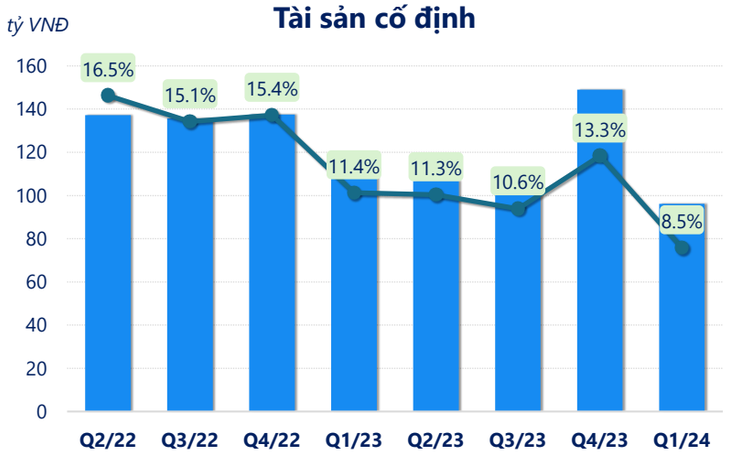
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



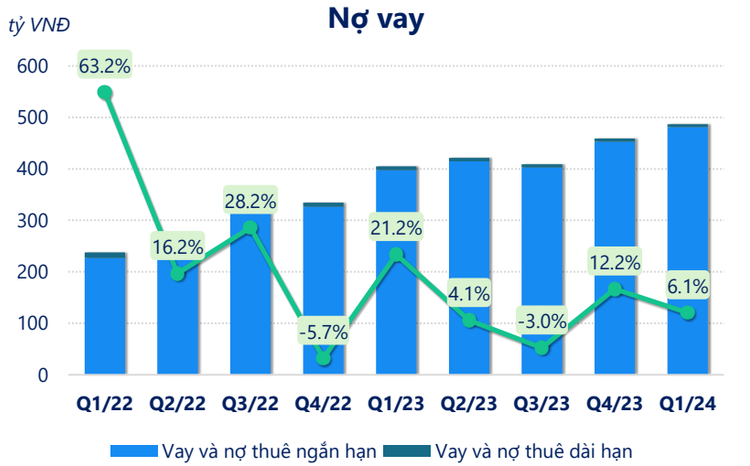
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



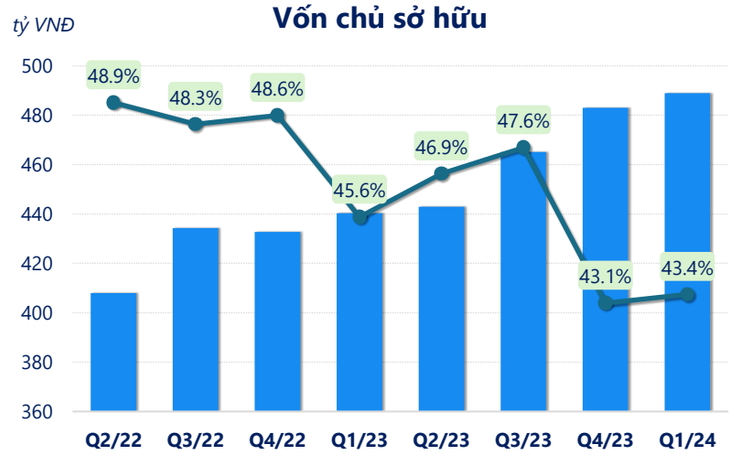
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

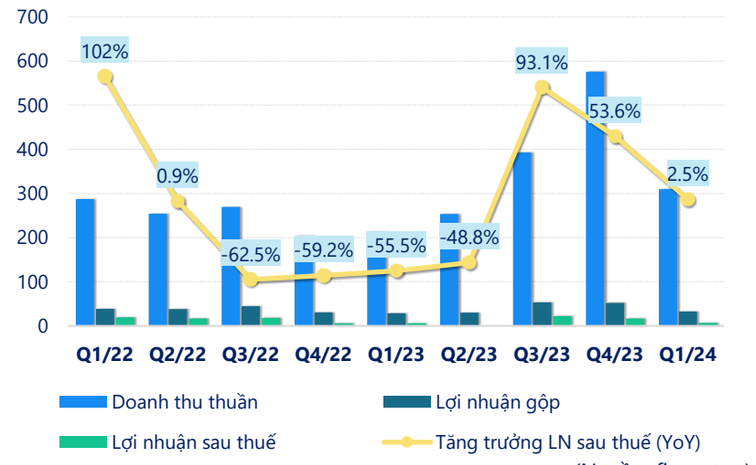


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

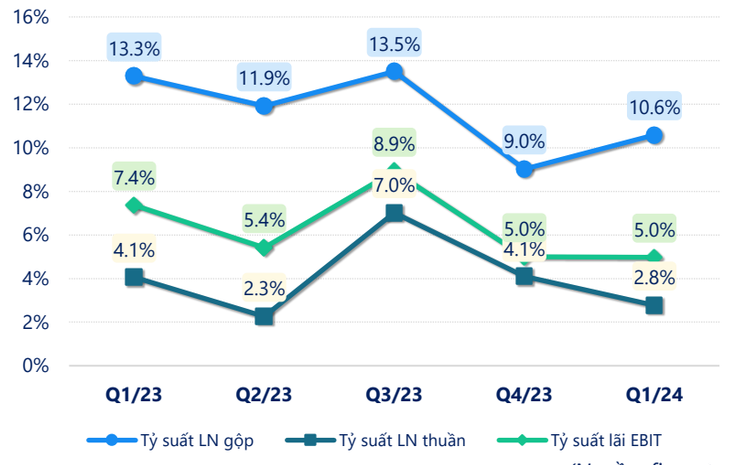
CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (HNX: BNA)

Kết quả kinh doanh



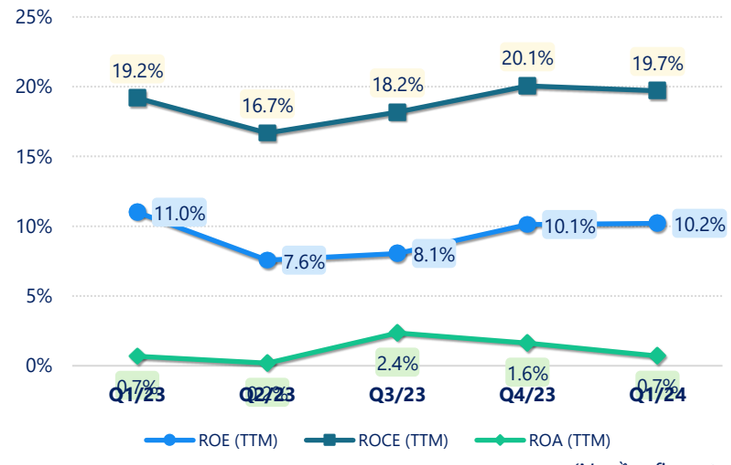
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



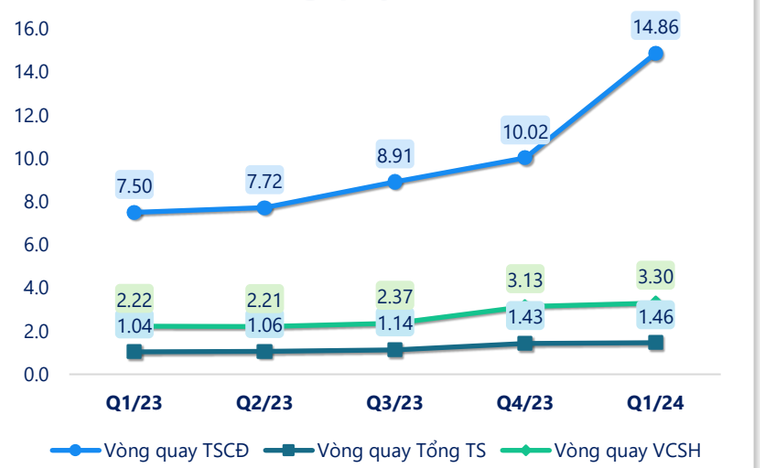
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



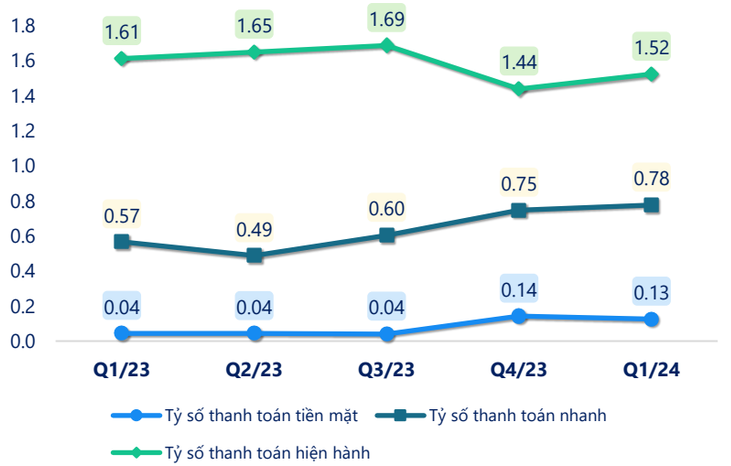
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



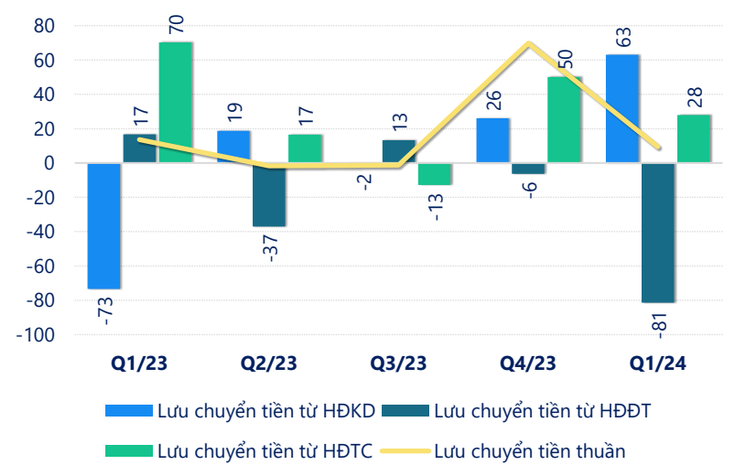
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (HNX: BNA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,127**	**1,069**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	963	949	1.6%
Tiền và tương đương tiền	79.5	70.0	13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	24.0	8.3%
Phải thu ngắn hạn	373	410	-8.9%
Hàng tồn kho	472	438	7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	6.55	88.6%
Tài sản dài hạn	**163**	**120**	**35.6%**
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản cố định	96.1	99.6	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.5	3.48	1291%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.3**	**16.8**	**3.5%**
Lợi thế thương mại	1.19	0.43	180%
Nợ phải trả	638	588	8.5%
Nợ ngắn hạn	**632**	**582**	**8.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	481	453	6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.2	91.0	4.6%
Nợ dài hạn	5.38	5.84	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.38	5.84	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**489**	**482**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**489**	**482**	**1.5%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	214	253	393	576	310
Giá vốn hàng bán	185	223	340	524	277
Lợi nhuận gộp	28.4	30.2	53.0	51.9	32.8
Doanh thu HĐTC	0.25	1.55	1.16	1.10	2.21
Chi phí TC	8.11	10.9	7.95	7.43	6.88
Chi phí lãi vay	7.68	10.8	7.72	7.05	6.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.46	9.19	13.3	15.0	13.3
Chi phí QLDN	5.41	5.92	5.40	6.99	6.19
LN thuần từ HĐKD	8.68	5.73	27.5	23.6	8.60
Lợi nhuận khác	-0.61	-2.78	-0.26	-1.87	-0.02
LN trước thuế	8.07	2.96	27.3	21.7	8.58
Lợi nhuận sau thuế	6.21	0.96	22.2	17.0	6.74
LNST của CĐ cty mẹ	6.21	1.68	22.0	16.4	7.29

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-73.4	18.8	-1.62	26.1	63.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.8	-37.0	13.3	-6.32	-81.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	70.2	16.6	-12.8	50.1	27.9
Tiền đầu kỳ	9.41	23.0	21.3	20.2	70.0
Lưu chuyển tiền thuần	**13.6**	**-1.68**	**-1.15**	**69.8**	**9.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	-0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	21.3	20.2	90.0	79.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic